

Nghiên cứu các yếu tố tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên các trường đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh

Exploring the factors affecting the start-up intention of university students in Ho Chi Minh City

Nguyễn Thế Hùng¹, Lâm Quốc Bảo¹, Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên^{1*}

¹Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

*Tác giả liên hệ, Email: quyen.nlhtt@ou.edu.vn

THÔNG TIN

DOI:10.46223/HCMCOUJS.
econ.vi.19.2.2558.2024

Ngày nhận: 13/10/2022

Ngày nhận lại: 09/11/2022

Duyệt đăng: 25/11/2022

Mã phân loại JEL:
M13; L26; C14

TÓM TẮT

Sở hữu và vận hành một doanh nghiệp được xem là cơ hội đáng ao ước đối với người Việt Nam. Tuy nhiên, số liệu từ GSO (2021) cho biết tỷ lệ doanh nghiệp/dân số Việt Nam giảm mạnh xuống mức 8.3/1,000 từ mức 14.3/1,000 (GSO, 2019). Theo đó, nghiên cứu này tìm hiểu tiền tố nào tác động đến ý định khởi nghiệp, cụ thể là dựa trên lý thuyết thay đổi hành vi COM-B (Capabilities Opportunities Motivation-Behaviour) để khám phá vai trò của sự hỗ trợ gia đình, kỹ năng kinh doanh và chấp nhận rủi ro đối với ý định khởi nghiệp. Dữ liệu khảo sát được thu thập tại địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM) với 200 sinh viên đại học năm cuối. Mô hình cấu trúc - bình phương bé nhất từng phần (PLS-SEM) được áp dụng để đánh giá, kiểm định thang đo và giả thuyết. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra vai trò truyền thống của hỗ trợ gia đình cũng như kỹ năng kinh doanh đối với ý định khởi nghiệp. Ngoài ra, nghiên cứu cũng thể hiện một kết quả thú vị rằng chấp nhận rủi ro không có tác động có ý nghĩa thống kê đến ý định khởi nghiệp của sinh viên. Điều này gợi lên vấn đề cần quan tâm cho các nhà làm chính sách là sự thiếu kinh nghiệm khởi nghiệp và nhận thức sai lệch về các rủi ro khởi nghiệp trong thực tế của sinh viên.

ABSTRACT

Start-up is considered a desirable opportunity for Vietnamese people. However, the GSO statistics showed that the ratio of enterprises to the population of Vietnam had decreased to 8.3/1,000 (GSO, 2021) from 14.3/1,000 (GSO, 2019). This study was conducted to explore the role of 03 core factors in the start-up intention model, including family support, entrepreneurial skills, and uncertainty acceptance based on COM-B theory (Capabilities Opportunities Motivation - Behaviour). The study conducted a survey of 200 senior students at universities in Ho Chi Minh City. PLS-SEM (Partial Least Square-Structural Equation Modeling) technique was performed to evaluate the measurement model and the structural model simultaneously. The study results confirmed the traditional role of family support and entrepreneurial skills in entrepreneurial intention. In addition, the study also provides empirical evidence that uncertainty acceptance has no significant impact on students' entrepreneurial intentions. This raises concerns about students' lack of entrepreneurial experience and misconceptions about actual entrepreneurial risks.

Từ khóa:

PLS-SEM; sinh viên đại học;
ý định khởi nghiệp

Keywords:

PLS-SEM; senior university
students; start-up the intention

1. Giới thiệu

Ngày nay, khởi nghiệp đang trải qua giai đoạn được tập trung mạnh mẽ nhất trong 100 năm qua (Gartner & Shane, 1995). Các Doanh Nghiệp Khởi Nghiệp (DNKN) tại Việt Nam đang tạo ra rất nhiều các đóng góp quan trọng thông qua giảm thiểu tình trạng thất nghiệp, thúc đẩy kinh tế (Bridgstock, 2009). Chính phủ Việt Nam cũng đang hoàn thiện các chính sách hỗ trợ nhằm cải thiện, phát triển khởi nghiệp trong nhiều lĩnh vực. Theo đó, năm 2016 - “năm quốc gia khởi nghiệp” là sự đánh dấu quan trọng, to lớn và mang tính bước ngoặt đối với DNKN (Chính phủ, 2016).

AGER (2018) đã triển khai một khảo sát liên quốc gia về tinh thần khởi nghiệp. Phạm vi khảo sát được triển khai trên 45 quốc gia với 50,861 người được hỏi. Theo kết quả báo cáo, Việt Nam đứng đầu trong thể hiện tinh thần khởi nghiệp. Một khía cạnh khác, thái độ của người Việt Nam cũng được đánh giá là cực kỳ lạc quan khi đề cập đến khởi nghiệp. Cụ thể hơn, 91% người Việt Nam tham gia khảo sát thể hiện ao ước mạnh mẽ về sở hữu một doanh nghiệp. 77% trong số phiếu khảo sát cũng chỉ ra thái độ, cảm nhận và các đánh giá khác về hành vi khởi nghiệp là cực kỳ tích cực. Những minh chứng này là cơ sở để chứng minh và khẳng định rằng khởi nghiệp tại Việt Nam là cực kỳ tiềm năng (Maheshwari, 2022).

Tuy nhiên, DNKN mới thành lập theo từng năm đang có xu hướng giảm. Cụ thể, vào năm 2018, tỷ số doanh nghiệp trên dân số của Việt Nam đạt mức 14.3/1,000 (GSO, 2019). Ngược lại, tỷ lệ này đạt mức giảm mạnh vào năm 2020 khi chạm mức 8.3/1,000 (GSO, 2021). Về góc độ tâm lý, tới 46.6% người Việt Nam có tâm thái lo sợ khi đối mặt rủi ro khởi nghiệp, trong khi đó các quốc gia có bối cảnh kinh tế tương tự chỉ đạt mức 36.6% (Dinh, Nguyen, Le Nguyen, & Hoang, 2020). Có thể thấy, việc xác định và giải thích nguyên nhân ảnh hưởng đến tinh thần khởi nghiệp là ngày càng cấp bách. Đây là cơ sở quan trọng mang tính khoa học, là tiền đề xây dựng các chiến lược thúc đẩy khởi nghiệp kịp thời, phù hợp, hiệu quả.

Trong hệ thống lý thuyết về khởi nghiệp, “ý định khởi nghiệp là chỉ báo quan trọng để giải thích sự hình thành hoặc cơ chế của hành vi khởi nghiệp” (Bui & Pham, 2022, tr. 146), là cơ sở mạnh mẽ để tiên đoán được hành vi khởi nghiệp (Liu, Lin, Zhao, & Zhao, 2019). Vai trò của ý định khởi nghiệp cũng được khẳng định và minh chứng bởi Tomy và Pardede (2020). Tiếp theo, “ý định khởi nghiệp của sinh viên” là khái niệm còn ít được quan tâm. Đây là đối tượng được trang bị kỹ năng khởi nghiệp, kiến thức hoặc thậm chí cơ hội kinh doanh bởi giáo dục đại học (Mei, Lee, & Xiang, 2020). Do đó, khả năng thành công trong khởi nghiệp của đối tượng này là vô cùng cao. Bên cạnh đó, hầu hết đối tượng khảo sát của nghiên cứu về khởi nghiệp thường tập trung vào độ tuổi 25 - 35 (Lai & To, 2020) trong khi khởi nghiệp trong sinh viên chưa được quan tâm nhiều. Do đó, việc tập trung vào khởi nghiệp trong sinh viên sẽ giúp hệ thống hóa nguồn doanh nhân tiềm năng hiệu quả hơn (Bui & Pham, 2022).

Nghiên cứu này góp phần làm giàu hệ thống lý thuyết nghiên cứu ở 03 phương diện sau. Thứ nhất, nghiên cứu tìm hiểu các tiền tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên trong bối cảnh Việt Nam. Việc nghiên cứu trong bối cảnh các nước mới nổi và không thuộc nhóm các nước Phương Tây (Lai & To, 2020) sẽ giúp đa dạng hoá hệ thống lý thuyết về khởi nghiệp. Thứ hai, vai trò của từng yếu tố trong mô hình khởi nghiệp được lượng hoá, cụ thể cho trường hợp sinh viên đại học tại TP.HCM. Cuối cùng, kết quả nghiên cứu góp phần làm rõ và biện giải về các tranh luận liên quan đến những cơ chế thúc đẩy ý định khởi nghiệp.

Bài báo này được cấu trúc thành các phần cụ thể. Đầu tiên, phần này đã thể hiện vấn đề và khoảng trống nghiên cứu. Tiếp theo, nội dung về tổng quan lý thuyết nền tảng được trình bày trong phần hai và cô đọng thông qua mô hình nghiên cứu. Thang đo kế thừa và các chỉ số mô hình đo lường, mô hình cấu trúc được trình bày trong phần ba. Kết quả kiểm định và các hàm ý chính sách lần lượt được thể hiện trong phần bốn và phần năm.

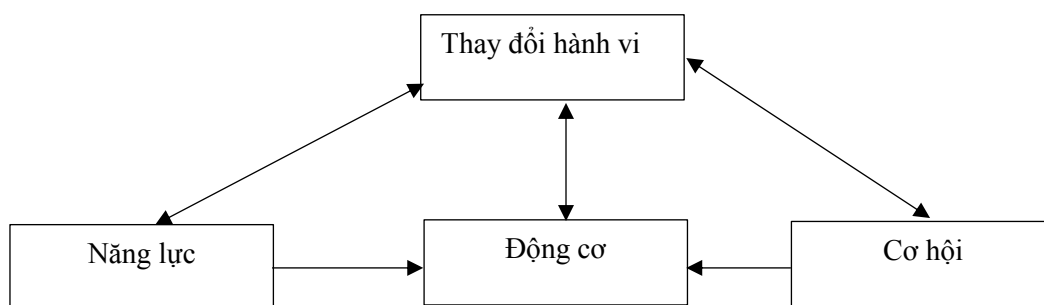
2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Khái niệm

Khởi nghiệp là hành vi xác định và theo đuổi cơ hội kinh doanh để tạo ra của cải (George & Zahra, 2002). Đây là một quá trình chủ động quản lý hình ảnh và sáng tạo. Trong quá trình khởi nghiệp, cá nhân vận dụng các kỹ năng, kiến thức của họ vào DNKN (Veeraraghavan, 2009). Theo đó, “ý định khởi nghiệp” đề cập đến hệ thống tư duy của cá nhân về cách mà họ sẽ tạo ra và duy trì doanh nghiệp mới (Ibrahim & Lucky, 2014). Nói cách khác, theo Chhabra Raghunathan, và Rao (2020), khái niệm “ý định khởi nghiệp” thể hiện các trạng thái thôi thúc, khuyến khích cá nhân thành lập một DNKN. Theo đó, nghiên cứu này tiếp cận ý định khởi nghiệp dựa theo quan điểm của rằng ý định khởi nghiệp liên quan đến mức độ mà cá nhân sẵn lòng thực hiện các hành vi kinh doanh nhằm phục vụ cho mục đích và lợi ích cá nhân.

2.2. Lý thuyết

Lý thuyết thay đổi hành vi COM-B là lý thuyết quan trọng trong giải thích sự hình thành hoặc các cơ chế của ý định hành vi (Li, Kang, & Sohaib, 2021). Lý thuyết này cho rằng ba yếu tố gồm năng lực, cơ hội và động lực có quan hệ chặt chẽ với nhau để hình thành hành vi (Michie, Stralen, & West, 2011). Năng lực đề cập đến những khả năng, bao gồm cả thể chất và tâm lý, mà cá nhân sở hữu để hoàn thành hành vi. Cơ hội ám chỉ những yếu tố bên ngoài cá nhân, bao gồm các hình thức biểu hiện của điều kiện vật chất, xã hội để cá nhân thỏa mãn các tiêu chí cần thiết nhằm thực hiện hành vi. Cuối cùng, động cơ là nền tảng và thước đo phản ánh mức độ vận hành của não bộ trong quá trình kích hoạt hành vi, là nhu cầu và lợi ích của kết quả hành vi đối với cá nhân (Hình 1).



Hình 1. Mô hình COM-B (Michie & ctg., 2011)

Lý thuyết này được xem là một lý thuyết toàn diện trong việc giải thích sự hình thành ý định, đặc biệt là ý định khởi nghiệp. Theo đó, COM-B cho rằng ba yếu tố điều hướng và chi phối hành vi bao gồm các cơ hội để cá nhân thực hiện hành vi, môi trường hoặc bối cảnh thực hiện và quan trọng nhất là năng lực cá nhân (Webb & Sheeran, 2006).

2.3. Các giả thuyết nghiên cứu

Đặc điểm cá nhân là yếu tố quan trọng phản ánh mức độ phù hợp giữa yếu tố nội tại trong quá trình thúc đẩy hành vi (Holt, Rutherford, & Clohessy, 2007). Theo quan điểm của tâm lý học, việc xem xét yếu tố cá nhân là cực kỳ quan trọng nhằm giải thích về bản chất của hành vi (Matos & Hall, 2020). Theo Macko và Tyszka (2009) thì khởi nghiệp nói chung luôn là một

hành vi mang theo các hệ quả rủi ro. Dựa theo quan điểm này, chấp nhận rủi ro sẽ giúp các cá nhân tự tin, linh hoạt và chủ động hơn trong quá trình thành lập DNKN (Hayton, 2005).

Chấp nhận rủi ro là sự sẵn sàng đánh đổi các giá trị hiện tại để đạt được phần thưởng lớn hơn trong tương lai. Manish và Sutter (2016) cho rằng một doanh nhân luôn theo đuổi lợi nhuận và các lợi ích kèm theo dựa trên khám phá và đổi mới. Zhang và Cain (2017) cũng cho rằng sự đổi mới luôn kèm theo rủi ro. Việc cá nhân chấp nhận rủi ro sẽ thúc đẩy nhu cầu của họ khi sáng lập DNKN (Shahzad, Khan, & Rashid, 2021). Đồng thời, chấp nhận rủi ro sẽ giúp cho cá nhân hạn chế được các trạng thái lo sợ hoặc áp lực từ việc xử lý các yếu tố không chắc chắn. Ngược lại, trạng thái do dự hoặc e ngại rủi ro sẽ làm suy giảm động lực khởi nghiệp (Li & ctg., 2021) cũng như cường độ của tinh thần sẵn sàng khởi nghiệp (Astiana, Malinda, Nurbasari, & Margaretha, 2022). Như vậy, mức độ chấp nhận rủi ro và ý định khởi nghiệp tương quan thuận với nhau (Yurtkorua, Acarb, & Teramanc, 2014). Giả thuyết được xác lập:

H1: Chấp nhận rủi ro có tác động tích cực đến ý định khởi nghiệp

Khởi nghiệp là một bộ hành vi cực kỳ khó đo lường vì nó bao hàm các cơ chế hành vi vô cùng phức tạp. Nó đòi hỏi phải có nhiều kỹ năng, kiến thức và các đặc tính cá nhân hoặc năng lực liên quan khác để thành công trong việc thành lập DNKN. Trong đó, kỹ năng kinh doanh (entrepreneurial skills) đề cập đến mức độ doanh nhân vận dụng hiệu quả các nguồn lực hoặc khám phá nguồn lực tiềm ẩn cho quá trình kinh doanh (Amini, Arasti, & Bagheri, 2018). Theo Abdullah và Mansor (2018), kỹ năng kinh doanh là khả năng đặc thù và đơn nhất của doanh nhân khi tạo ra giá trị cho việc vận hành quá trình kinh doanh.

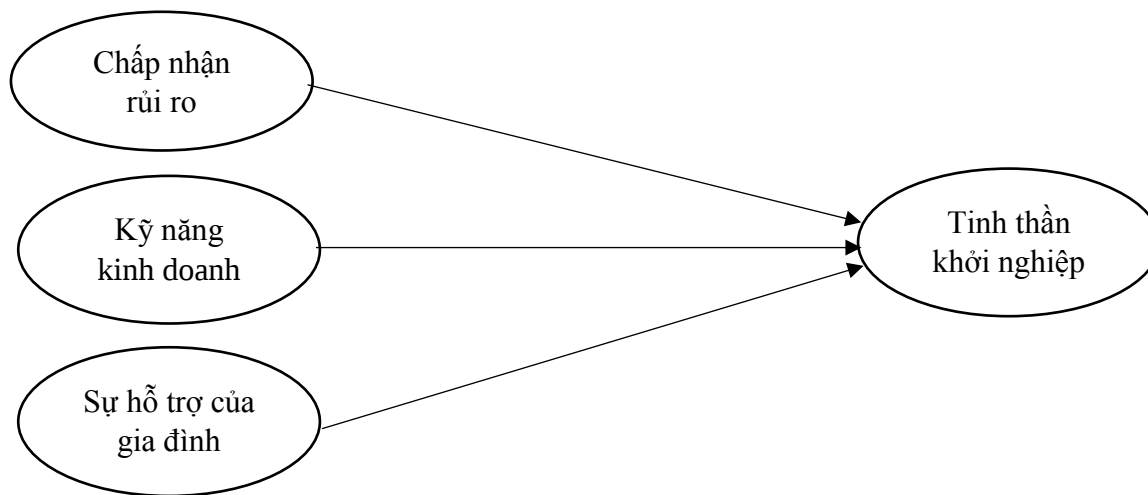
Kỹ năng khởi nghiệp có thể được trang bị bằng nhiều hình thức (Henry, Hill, & Leitch, 2005). Tuy nhiên, sinh viên là đối tượng có thể tiếp cận với các kỹ năng này một cách hệ thống và chuẩn hóa ngay trong môi trường đại học (Gelaidan & Abdullateef, 2017). Những nội dung như thẩm định đầu tư hoặc quản trị tài chính đều là những năng lực cần sở hữu đối với doanh nhân khởi nghiệp (Wolmarans & Meintjes, 2015). Sự trang bị kỹ năng mang lại mức độ tự tin hoặc trạng thái tâm lý tốt khi cá nhân đánh giá cơ hội khởi nghiệp (Gelaidan & Abdullateef, 2017; Li & ctg., 2021). Càng được trang bị nhiều kỹ năng khởi nghiệp, cá nhân càng có xu hướng khởi nghiệp mạnh hơn. Mỗi quan hệ này cũng được ủng hộ bởi Vega-Gómez, Mera, và Jesus (2020), Ibrahim và Lucky (2014), Naktiyok, Karabey, và Gulluce (2010). Lập luận là cơ sở hình thành giả thuyết:

H2: Kỹ năng kinh doanh có tác động tích cực đến ý định khởi nghiệp

Sự kết hợp giữa bối cảnh khách quan và yếu tố chủ quan luôn rất cần thiết khi giải thích toàn diện ý định hành vi (Bui & Pham, 2022; De Cannière, De Pelsmacker, & Geuens, 2009). Trong đó, ảnh hưởng của sự hỗ trợ từ gia đình đối với cơ chế hình thành của ý định khởi nghiệp là cực kỳ quan trọng. Annisa, Tentama, và Bashori (2021) định nghĩa sự hỗ trợ gia đình là sự cung cấp các tài nguyên vật chất hoặc tinh thần (emotional support) dành cho một thành viên có nhu cầu hiện tại trong gia đình. Gautam, Agrawal, và Sharma (2020) cho rằng sự hỗ trợ gia đình sẽ giúp cá nhân thích nghi tốt hơn đối với quá trình khởi nghiệp. Đối với sinh viên, hầu hết họ chưa thực sự có đủ tích lũy về tài chính hoặc các nguồn lực cần thiết cho khởi nghiệp (Osorio, Settles, & Shen, 2017). Sự cung cấp hoặc phân phối một số nguồn lực nhất định sẽ giúp cá nhân giải quyết các khó khăn ban đầu hiệu quả hơn (Powell & Eddleston, 2013). Vai trò của yếu tố này trong bối cảnh khởi nghiệp cũng được Mamun, Nawi, Mohiuddin, Shamsudin, và Fazal (2017) ủng hộ. Giả thuyết nghiên cứu đề xuất như sau:

H3: Sự hỗ trợ gia đình có tác động tích cực đến ý định khởi nghiệp

Dựa trên kết quả khảo lý thuyết và các giả thuyết lập luận, Hình 2 thể hiện mô hình nghiên cứu đề xuất:



Hình 2. Mô hình nghiên cứu đề xuất

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Nghiên cứu định tính

Phương pháp phỏng vấn sâu chuyên gia (N = 10) là bước quan trọng trong bất kỳ nghiên cứu nào nhằm hiệu chỉnh nội dung tổng hợp lý thuyết hiệu quả. Khi tham gia vào phỏng vấn, chuyên gia phải có nhiều năm quản lý doanh nghiệp và am hiểu về các lĩnh vực, các phương pháp nghiên cứu học thuật liên quan đến chủ đề khởi nghiệp. Đây là cơ sở để đảm bảo những chuyên gia có kiến thức hàn lâm, am hiểu kinh doanh, quản lý, làm việc thực tế để tư vấn, lấy ý kiến, điều chỉnh các hạng mục đo lường cho phù hợp. Thông tin chuyên gia như sau (Bảng 1):

Bảng 1

Mô tả thông tin chuyên gia tham gia phỏng vấn

Tiêu chí		Số lượng	Tỷ lệ
Giới tính	Nam	5	50%
	Nữ	5	50%
Tuổi	30 - 39	2	20%
	40 - 49	4	40%
	> 50	4	40%
Trình độ	Đại học	3	30%
	Thạc sỹ	3	30%
	Tiến sỹ	4	40%
Lĩnh vực	Nghiên cứu	6	60%
	Quản lý doanh nghiệp	4	40%

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm nghiên cứu

Dựa trên các nghiên cứu trước của Osorio và cộng sự (2017) và Li và cộng sự (2021) và việc thảo luận chuyên gia, các biến và thang đo đo lường cho từng biến trong nghiên cứu này được đề xuất với chi tiết như trong Bảng 2. Nhìn chung, việc thảo luận chuyên gia cho thấy sự đồng thuận với thang đo gốc, các thuật ngữ được hiệu chỉnh nhằm đảm bảo độ tương thích với bối cảnh Việt Nam.

Bảng 2

Thang đo các biến trong mô hình

STT	Mã	Mô tả	Nguồn
	BI	Ý định kinh doanh	Osorio và cộng sự (2017)
1	BI1	Tôi nghiêm túc cân nhắc việc sẽ khởi nghiệp trong tương lai gần	
2	BI2	Tôi có ý định khởi nghiệp trong tương lai gần	
3	BI3	Tôi thực hiện mọi việc để bắt đầu khởi nghiệp trong tương lai gần	Osorio và cộng sự (2017)
	FS	Sự hỗ trợ gia đình	
4	FS1	Gia đình ủng hộ kế hoạch	
5	FS2	Gia đình khuyến khích tôi khởi nghiệp	
6	FS3	Gia đình cho tôi vay tiền	
7	FS4	Gia đình cung cấp sự hỗ trợ vật chất	Osorio và cộng sự (2017)
8	FS5	Gia đình cung cấp lời khuyên	
	ES	Kỹ năng kinh doanh được nhà Trường trang bị	
9	ES1	Trường cung cấp khoá học về tinh thần kinh doanh	
10	ES2	Chương trình học ở trường đã giúp tôi cải thiện kỹ năng kinh doanh	Osorio và cộng sự (2017)
11	ES3	Chương trình học ở trường giúp tôi phát triển ý tưởng kinh doanh	
12	ES4	Trường tổ chức các hội thảo và tập huấn về tinh thần kinh doanh	
	UA	Chấp nhận rủi ro	Li và cộng sự (2021)
13	UA1	Tôi tự tin về khả năng quản lý doanh nghiệp của mình	
14	UA2	Tôi tin chắc vào sự thành công khi khởi nghiệp	
15	UA3	Tôi có đủ hiểu biết để bắt đầu khởi nghiệp	

Nguồn: Tác giả kế thừa thang đo của các nghiên cứu trước và thảo luận chuyên gia

3.2. Nghiên cứu định lượng

Bảng khảo sát được triển khai thu thập từ các trường đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh. Đối tượng khảo sát là sinh viên năm cuối.

Phương pháp “chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng” được áp dụng trong nghiên cứu này. Trước tiên, nhóm nghiên cứu dựa theo danh sách các trường đại học tại TP.HCM để chia các trường thành 03 nhóm theo lĩnh vực đào tạo. Theo đó, kết quả gồm 05 trường được chọn khảo sát bao gồm trường Đại học Nông Lâm, Đại học Khoa Học Tự Nhiên (KHTN) (Nhóm lĩnh vực khoa học tự nhiên), Đại học Khoa Học Xã Hội và Nhân Văn (KHXX&NV) (Nhóm lĩnh vực khoa học xã hội) và Đại học Mở TP.HCM, Đại học Sài Gòn (Nhóm lĩnh vực khác).

Danh sách Email và thông tin liên hệ của sinh viên được thu thập thông qua phòng/bộ phận quản lý sinh viên của các trường. Từ danh mục này, nhóm tác giả lựa chọn ngẫu nhiên 50 quan sát cho mỗi trường đại học và gửi bảng câu hỏi đến đối tượng phỏng vấn bằng Email. 250 bảng hỏi được gửi đi, thu hồi được 225 bảng. Sau khi dữ liệu thô được xử lý như loại bỏ những mẫu khảo sát thiếu thông tin, nhóm nghiên cứu có được bộ dữ liệu là 200 quan sát hợp lệ. Trong đó, số quan sát thu hồi được từ các trường lần lượt là 23% (Đại học Mở TP.HCM), 20% (Đại học KHTN), 21% (Đại học KHXH&NV), 17% (Đại học Nông Lâm) và cuối cùng là 19% (Đại học Sài Gòn).

Việc xác định quy mô mẫu tối thiểu phải được xem xét phụ thuộc vào loại kỹ thuật mà nghiên cứu sử dụng cho giai đoạn phân tích định lượng. PLS-SEM có khả năng thống kê cao so với CB-SEM. Nguyên tắc 10 lần, cụ thể là quy mô mẫu tối thiểu bằng 10 lần số biến quan sát lớn nhất được dùng để đo lường biến tiềm ẩn hay 10 lần số biến độc lập trong mô hình cấu trúc (Hair, Sarstedt, Hopkins, & Kuppelwieser, 2014). Dựa trên nguyên tắc này, 50 quan sát là quy mô mẫu tối thiểu để phân tích. Vậy, 200 câu trả lời đã thỏa yêu cầu cho việc kiểm định và phân tích kết quả. Thang đo được đánh giá bởi người trả lời theo thang đo Likert 5 cấp độ. Chi tiết mẫu khảo sát thể hiện ở Bảng 3.

Bảng 3

Tóm tắt thông tin mẫu khảo sát

Đặc điểm		Số lượng	Tỷ lệ %
Giới tính	Nam	98	49.00
	Nữ	102	51.00
Ngành học	CNTT	34	17.00
	Kinh tế/thương mại	64	32.00
	Giao thông vận tải	20	10.00
	Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	24	12.00
	Y tế	16	8.00
	Du lịch	14	7.00
	Các ngành khác	28	14.00

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm nghiên cứu

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả các thang đo

Bảng 4 trình bày thống kê mô tả các khía cạnh của sự hỗ trợ gia đình (FS), chấp nhận rủi ro (UA), kỹ năng kinh doanh (ES), ý định kinh doanh (BI) dựa theo lược khảo và thừa kế thang đo. Trong đó, 3 là mức giá trị trung bình tối thiểu của các biến quan sát.

Bảng 4

Thống kê mô tả các thang đo

STT	Thang đo	Trung bình	Min	Max	Độ lệch chuẩn
1	UA1	3.313	1	5	0.761
2	UA2	3.404	2	5	0.710
3	UA3	3.455	2	5	0.769
4	ES1	3.364	1	5	0.834
5	ES2	3.414	1	5	0.853
6	ES3	3.263	1	5	0.760
7	ES4	3.364	1	5	0.870
8	FS1	3.293	1	5	0.755
9	FS2	3.343	2	5	0.684
10	FS3	3.424	2	5	0.668
11	FS4	3.303	1	5	0.703
12	FS5	3.313	2	5	0.747
13	BI1	3.414	1	5	0.943
14	BI2	3.384	1	5	0.940
15	BI3	3.384	1	5	0.896

4.2. Đánh giá mô hình đo lường

Variance Inflation Factor (VIF) là chỉ số xác định mức độ đa cộng tuyến của mô hình đo lường (Bảng 3). Đối với kỹ thuật PLS-SEM, giá trị VIF trên 5 thể hiện nguy cơ bị đa cộng tuyến (Hair, Ringle, & Sarstedt, 2011). Các giá trị VIF dao động từ 1.531 đến 2.326 (Bảng 5). Do đó, mô hình đo lường đáp ứng yêu cầu.

Bảng 5

Kiểm định đa cộng tuyến

Các biến quan sát	VIF	Các biến quan sát	VIF
BI1	2.047	ES1	1.970
BI2	2.169	ES2	2.326
BI3	1.889	ES3	1.558
FS1	2.724	ES4	2.179
FS2	1.903	UA1	1.531
FS3	2.647	UA2	1.615
FS4	1.440	UA3	1.531
FS5	2.259		

4.3. Đánh giá mô hình cấu trúc

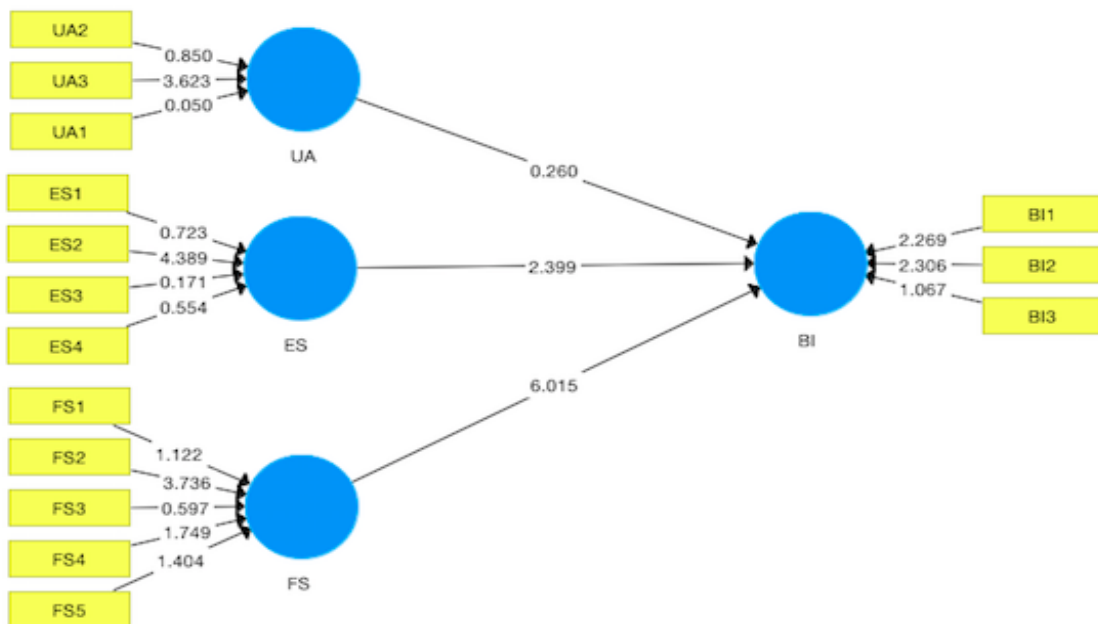
Kết quả bootstrapping mô hình cấu trúc nhằm kiểm định mức ý nghĩa của giả thuyết được thể hiện trong Bảng 6 và Hình 3.

Bảng 6

Kiểm định giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết	Cường độ	Độ lệch chuẩn	Giá trị t	P-value	Kiểm định giả thuyết
ES -> BI	0.213	0.089	2.399	0.017	Chấp nhận
FS -> BI	0.563	0.094	6.015	0.000	Chấp nhận
UA -> BI	0.025	0.098	0.260	0.795	Bác bỏ

Ngoài ra, mức độ giải thích của mô hình thể hiện lần lượt qua các hệ số gồm R^2 (0.508) và R^2 hiệu chỉnh (0.493).



Hình 3. Kết quả kiểm định mô hình

4.4. Thảo luận

Kết quả chỉ ra rằng sự hỗ trợ gia đình (FS) chi phối mạnh mẽ sự hình thành BI của sinh viên. FS là thành tố quan trọng của tập khái niệm hỗ trợ xã hội trong bối cảnh khởi nghiệp (Huang, Wang, & Lai, 2022). Kết quả thể hiện mức độ ảnh hưởng tương đồng với Shahzad và cộng sự (2021). Các phụ huynh châu Á thường ủng hộ về mặt tài chính hoặc tâm lý (Lu, Song, & Pan, 2021) cho con cái để khởi nghiệp. Đặc biệt, cha mẹ hoặc các thế hệ trước hầu hết đều kỳ vọng rằng trở thành doanh nhân là minh chứng tốt nhất cho thành tựu trong sự nghiệp (Lu & ctg., 2021). Do đó, kết quả này thể hiện sự phù hợp trong đại đa số bối cảnh lý thuyết khởi nghiệp hiện nay.

Yếu tố ES là tác nhân mạnh thứ hai khi chi phối BI. Kết quả này được ủng hộ bởi nghiên cứu của Vega-Gómez và cộng sự (2020). Tác động trực tiếp này cũng được ủng hộ bởi Shahzad và cộng sự (2021). Tuy nhiên, một điểm thú vị so với tuyên bố của Sher, Adil, Mushtaq, Ali, và Hussain (2017) là ảnh hưởng của ES được trang bị bởi trường đại học lại yếu hơn tác động của FS. Một nghiên cứu trong bối cảnh tương tự của Le và Nguyen (2022) cho thấy FS kém quan

trọng hơn ES trong mối quan hệ với BI. Có thể thấy mức độ phụ thuộc vào FS của nghiên cứu này khá cao so với các nghiên cứu khác. Kết quả cũng phản ánh văn hóa Việt Nam khi cha mẹ thường có xu hướng hỗ trợ con cái mạnh mẽ hơn so với bối cảnh văn hoá phương Tây (Tan & Ong, 2020).

Mối quan hệ giữa UA và BI bị bác bỏ. So với Li và cộng sự (2021), kết quả này khá thú vị vì thông thường, cá nhân có UA cao, động lực khởi nghiệp và BI sẽ tăng lên. Xét về góc độ bối cảnh văn hóa, Nguyen, Bryant, Rose, Tseng, và Kapasuwan (2009) cho rằng người Việt Nam e ngại rủi ro cao hơn nhiều so với Hoa Kỳ và Đài Loan. Tuy nhiên, kỳ vọng của sinh viên Việt Nam về kết quả khởi nghiệp còn thấp (Do, 2021). Nói cách khác, các lợi ích kỳ vọng nhận được khi khởi nghiệp không tương xứng với những yếu tố bất lợi khi thành lập DNKN. Một góc nhìn khác, sinh viên Việt Nam còn thiếu kinh nghiệm khởi nghiệp (Do, 2021). Do đó, mặc dù họ tự tin trong việc xử lý rủi ro, việc thiếu đi các kinh nghiệm liên quan vẫn sẽ gây ra nhận thức sai lệch về các tình huống khởi nghiệp thực tế.

5. Kết luận

Nghiên cứu này kiểm định vai trò của UA, ES, FS đối với BI. Sau quá trình kiểm định, kết quả chỉ ra BI bị chi phối bởi ES và FS. Tuy nhiên, phát hiện khác biệt và cũng là điểm mới của nghiên cứu này là UA lại không có mối quan hệ mang ý nghĩa thống kê đối với BI.

Khi sinh viên đã có nhận thức tích cực về FS, Nhà trường, những bên liên quan cần phải hướng dẫn họ cách tối ưu hóa nguồn lực này. Thứ nhất, các bậc phụ huynh cần hiểu được liệu FS có được vận dụng vào những trường hợp đúng với mục đích ban đầu hay không. Từ đó, sự cung cấp FS cho con cái của gia đình sẽ trở nên chủ động và kịp thời hơn. Thứ hai, sinh viên phải đảm bảo rằng mình kết hợp nguồn lực từ FS đúng mục đích. Nhà trường có thể là nơi kết nối giữa gia đình và sinh viên để có thể vận động FS tốt hơn. Ở một mức độ cao hơn, sự đảm bảo từ các tổ chức uy tín cũng có thể giúp các gia đình an tâm hơn khi cung cấp FS cho con em để thành lập DNKN.

ES được coi là là điểm giao mâu chốt giữa đào tạo khởi nghiệp và mức độ tiếp nhận kiến thức khởi nghiệp của sinh viên. Dù mẫu nghiên cứu thể hiện mức độ nhận thức về FS cao, bản thân cá nhân khởi nghiệp mới chính là vai trò chủ chốt trong quá trình khởi nghiệp. Vậy, nội dung đào tạo kỹ năng khởi nghiệp phải luôn cân bằng giữa tiếp nhận kiến thức hàn lâm và vận dụng thực tiễn. Đồng thời, việc trang bị ES cũng phải căn cứ vào đặc điểm và bản chất từng lĩnh vực, từng bối cảnh khác nhau. Vậy, nhà trường cũng nên giúp sinh viên kiến thiết DNKN hiệu quả thông qua trang bị ES phù hợp.

Cuối cùng, giả thuyết về ảnh hưởng của UA đến BI bị bác bỏ. Vì khởi nghiệp luôn đi kèm với nhiều rủi ro hơn các nghề nghiệp khác, UA sẽ giúp thúc đẩy khám phá, cải tiến và sáng kiến mới. Do đó, cần có sự lý giải sâu hơn cho kết quả đặc thù này.

Nhìn chung, nghiên cứu này đã khám phá, cô đọng và đóng góp đáng kể về cả phương diện lý thuyết lẫn thực tiễn. Một số hạn chế cũng cần được trình bày nhằm đề xuất các hướng nghiên cứu tiếp theo.

Thứ nhất, hỗ trợ là một khái niệm rất rộng (Klyver, Honig, & Steffens, 2018). Ngoài FS, hỗ trợ có thể bao gồm nhiều hình thức khác như hỗ trợ chính sách, hiệp hội (Klyver & ctg., 2018). Do đó, kiểm định đồng thời nhiều hình thức phát triển, hỗ trợ khác có thể sẽ giúp cho nghiên cứu luận giải kết quả ở mức độ tổng quan tốt hơn.

Thứ hai, thay vì mô hình hoá mối quan hệ trực tiếp thông thường, kiểm định vai trò trung gian hoặc điều tiết xây dựng mô hình nghiên cứu cũng sẽ thể hiện nhiều góc nhìn đối với kết quả nghiên cứu hơn.

Hạn chế thứ ba, trong Bảng 3, mẫu khảo sát có độ chênh lệch quá lớn giữa các ngành học. Cụ thể, một số ngành có số quan sát dưới 30 dẫn đến tính thống kê theo ngành học chưa mang tính đại diện cao. Các nghiên cứu về sau nên cân nhắc phát triển mẫu khảo sát đủ số lượng thống kê nhằm đảm bảo tính khách quan cho kết quả phân tích.

Một đề xuất cho các nghiên cứu về khởi nghiệp sau là sự giao thoa các lý thuyết. “Vì mỗi lý thuyết đều có ưu điểm và nhược điểm riêng, việc kết hợp các lý thuyết sẽ cho ra những mối quan hệ toàn diện hơn” (Bui & Pham, 2022, tr. 153).

LỜI CẢM ƠN

Công trình này được thực hiện với sự tài trợ của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh. (Mã số đề tài: T2021.14.1).

Tài liệu tham khảo

- Abdullah, Y. A., & Mansor, M. N. B. (2018). The moderating effect of business environment on the relationship between entrepreneurial skills and small business performance in Iraq. *International Journal of Entrepreneurship*, 22(4), 1-11.
- AGER. (2018). *Amway global entrepreneurship report*. Truy cập ngày 10/05/2022 tại <https://by.com.vn/e525f>
- Amini, Z., Arasti, Z., & Bagheri, A. (2018). Identifying social entrepreneurship competencies of managers in social entrepreneurship organizations in healthcare sector. *Journal of Global Entrepreneurship Research*, 8(1), 1-14.
- Annisa, D. N., Tentama, F., & Bashori, K. (2021). The role of family support and internal locus of control in entrepreneurial intention of vocational high school students. *International Journal of Evaluation and Research in Education*, 10(2), 381-388.
- Astiana, M., Malinda, M., Nurbasari, A., & Margaretha, M. (2022). Entrepreneurship education increases entrepreneurial intention among undergraduate students. *European Journal of Educational Research*, 11(2), 995-1008.
- Bridgstock, R. (2009). The graduate attributes we've overlooked: Enhancing graduate employability through career management skills. *Higher Education Research & Development*, 28(1), 31-44.
- Bui, T. N. A., & Pham, M. (2022). The role of mindfulness and perceived social support in promoting students' social entrepreneurial intention. *Entrepreneurial Business and Economics Review*, 10(1), 145-160.
- Chhabra, S., Raghunathan, R., & Rao, N. M. (2020). The antecedents of entrepreneurial intention among women entrepreneurs in India. *Asia Pacific Journal of Innovation and Entrepreneurship*, 14(1), 76-92.
- Chính phủ. (2016). *Quyết định số 844/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Về việc phê duyệt Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025”* [Decision No. 844/QĐ-TTg issued by the Prime Minister on approving the Project “Supporting the national innovation startup ecosystem until 2025”]. Truy cập ngày 10/05/2022 tại <https://by.com.vn/iLg6F>
- De Cannière, M. H., De Pelsmacker, P., & Geuens, M. (2009). Relationship quality and the theory of planned behavior models of behavioral intentions and purchase behavior. *Journal of Business Research*, 62(1), 82-92.

- Dinh, T. V., Nguyen, M. P., Le, T. N., & Hoang, T. T. C. (2020). Motivations for entrepreneurship of students in Vietnam. *Academy of Entrepreneurship Journal*, 26(1), 1-9.
- Do, C. T. (2021). Learning outcomes and the success of entrepreneurs: The case of Vietnam. *Economic Alternatives*, (4), 547-566.
- Gartner, W. B., & Shane, S. A. (1995). Measuring entrepreneurship over time. *Journal of Business Venturing*, 10(4), 283-301.
- Gautam, O., Agrawal, P., & Sharma, D. (2020). A conceptual framework for entrepreneurial orientation: is philanthropy missing in family business? *International Journal of Business and Globalisation*, 25(2), 204-223.
- Gelaidan, H. M., & Abdullateef, A. O. (2017). Entrepreneurial intentions of business students in Malaysia: The role of self-confidence, educational and relation support. *Journal of small business and Enterprise Development*, 24(1), 54-67.
- George, G., & Zahra, S. A. (2002). Culture and its consequences for entrepreneurship. *Entrepreneurship Theory and Practice*, 26(4), 5-8.
- GSO. (2019). *Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam 2019 [Vietnam business white paper 2019]*. Truy cập ngày 10/05/2022 tại <https://by.com.vn/TgOE6>
- GSO. (2021). *Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam 2021 [Vietnam business white paper 2021]*. Truy cập ngày 10/05/2022 tại <https://by.com.vn/X347k>
- Hair, J. F., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2011). PLS-SEM: Indeed a silver bullet. *Journal of Marketing Theory and Practice*, 19(2), 139-152.
- Hair, J. F., Sarstedt, M., Hopkins, L., & Kuppelwieser, V. G. (2014). Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM). *European Business Review*, 26(2), 106-121.
- Hayton, J. C. (2005). Promoting corporate entrepreneurship through human resource management practices: A review of empirical research. *Human Resource Management Review*, 15(1), 21-41.
- Henry, C., Hill, F., & Leitch, C. (2005). Entrepreneurship education and training: Can entrepreneurship be taught? Part II. *Education+Training*, 47(3), 158-169.
- Holt, D. T., Rutherford, M. W., & Clohessy, G. R. (2007). Corporate entrepreneurship: An empirical look at individual characteristics, context, and process. *Journal of Leadership & Organizational Studies*, 13(4), 40-54.
- Huang, T. C., Wang, Y. J., & Lai, H. M. (2022). What drives internet entrepreneurial intention to use technology products? An investigation of technology product imagination disposition, social support, and motivation. *Frontiers in Psychology*, 13, Article 829256.
- Ibrahim, N. A., & Lucky, E. O. I. (2014). Relationship between entrepreneurial orientation, entrepreneurial skills, environmental factor and entrepreneurial intention among Nigerian students in UUM. *Entrepreneurship and Innovation Management Journal*, 2(4), 203-213.
- Klyver, K., Honig, B., & Steffens, P. (2018). Social support timing and persistence in nascent entrepreneurship: Exploring when instrumental and emotional support is most effective. *Small Business Economics*, 51(3), 709-734.
- Lai, L. S., & To, W. M. (2020). E-Entrepreneurial intention among young Chinese adults. *Asian Journal of Technology Innovation*, 28(1), 119-137.

- Le, H. Q., & Nguyen, L. T. (2022). Role of entrepreneurial competence, entrepreneurial education, family support and entrepreneurship policy in forming entrepreneurial intention and entrepreneurial decision. *Pakistan Journal of Commerce and Social Sciences (PJCSS)*, 16(1), 204-221.
- Li, L., Kang, K., & Sohaib, O. (2021). Investigating factors affecting Chinese tertiary students' online-startup motivation based on the COM-B behaviour changing theory. *Journal of Entrepreneurship in Emerging Economies*, Vol. ahead-of-print No. ahead-of-print. doi:10.1108/JEEE-08-2021-0299
- Liu, X., Lin, C., Zhao, G., & Zhao, D. (2019). Research on the effects of entrepreneurial education and entrepreneurial self-efficacy on college students' entrepreneurial intention. *Frontiers in Psychology*, 10, 869-869.
- Lu, G., Song, Y., & Pan, B. (2021). How university entrepreneurship support affects college students' entrepreneurial intentions: An empirical analysis from China. *Sustainability*, 13(6), Article 3224.
- Macko, A., & Tyszka, T. (2009). Entrepreneurship and risk taking. *Applied Psychology*, 58(3), 469-487.
- Maheshwari, G. (2022). Entrepreneurial intentions of university students in Vietnam: Integrated model of social learning, human motivation, and TPB. *The International Journal of Management Education*, 20(3), Article 100714.
- Mamun, A. A., Nawi, N. B. C., Mohiuddin, M., Shamsudin, S. F. F. B., & Fazal, S. A. (2017). Entrepreneurial intention and startup preparation: A study among business students in Malaysia. *Journal of Education for business*, 92(6), 296-314.
- Manish, G. P., & Sutter, D. (2016). Mastery versus profit as motivation for the entrepreneur: How crony policies shape business. *Journal of Entrepreneurship and Public Policy*, 5(1), 95-112.
- Matos, S., & Hall, J. (2020). An exploratory study of entrepreneurs in impoverished communities: When institutional factors and individual characteristics result in non-productive entrepreneurship. *Entrepreneurship & Regional Development*, 32(1/2), 134-155.
- Mei, H., Lee, C. H., & Xiang, Y. (2020). Entrepreneurship education and students' entrepreneurial intention in higher education. *Education Sciences*, 10(9), 1-18.
- Michie, S., Van Stralen, M. M., & West, R. (2011). The behaviour change wheel: A new method for characterising and designing behaviour change interventions. *Implementation Science*, 6(1), 1-12.
- Naktiyok, A., Karabey, N. C., & Gulluce, C. A. (2010). Entrepreneurial self-efficacy and entrepreneurial intention: The Turkish case. *International Entrepreneurship and Management Journal*, 6(4), 419-435.
- Nguyen, T. V., Bryant, S. E., Rose, J., Tseng, C. H., & Kapasuwan, S. (2009). Cultural values, market institutions, and entrepreneurship potential: A comparative study of the United States, Taiwan, and Vietnam. *Journal of Developmental Entrepreneurship*, 14(1), 21-37.
- Osorio, A. E., Settles, A., & Shen, T. (2017). Does family support matter? The influence of support factors on entrepreneurial attitudes and intentions of college students. *Academy of Entrepreneurship Journal*, 23(1), 24-43.

- Powell, G. N., & Eddleston, K. A. (2013). Linking family-to-business enrichment and support to entrepreneurial success: do female and male entrepreneurs experience different outcomes? *Journal of Business Venturing*, 28(2), 261-280.
- Shahzad, M. F., Khan, K. I., & Rashid, T. (2021). What factors affect the entrepreneurial intention to start-ups? The role of entrepreneurial skills, propensity to take risks, and innovativeness in open business models. *Journal of Open Innovation: Technology, Market, and Complexity*, 7(3), 1-18.
- Sher, A., Adil, S. A., Mushtaq, K., Ali, A., & Hussain, M. (2017). An investigation of entrepreneurial intentions of agricultural students. *Pakistan Journal of Agricultural Sciences*, 54(4), 941-945.
- Tan, B., & Ong, D. (2020). Pediatric to adult inflammatory bowel disease transition: The Asian experience. *Intestinal Research*, 18(1), 11-17.
- Tomy, S., & Pardede, E. (2020). An entrepreneurial intention model focussing on higher education. *International Journal of Entrepreneurial Behavior & Research*, 26(7), 1423-1447.
- Veeraraghavan, V. (2009). Entrepreneurship and innovation. *Asia Pacific Business Review*, 5(1), 14-20.
- Vega-Gómez, F. I., Mera, A. C., & Jesus, P. Ñ. (2020). Antecedents of entrepreneurial skills and their influence on the entrepreneurial intention of academics. *SAGE Open*, 10(2), Article 2158244020927411.
- Webb, T. L., & Sheeran, P. (2006). Does changing behavioral intentions engender behavior change? A meta-analysis of the experimental evidence. *Psychological Bulletin*, 132(2), 249-268.
- Wolmarans, H. P., & Meintjes, Q. (2015). Financial management practices in successful Small and Medium Enterprises (SMEs). *The Southern African Journal of Entrepreneurship and Small Business Management*, 7(1), 88-116.
- Yahaya, M. H., Ismail, M. A. M., Rosli, M. S. D. A., Baharudin, Z. N., & Latib, N. A. A. (2022, August). Entrepreneurial intention among university students: A literature review. In *Selected Proceedings from the 1st International Conference on Contemporary Islamic Studies (ICIS 2021)* (pp. 139-147). Singapore: Springer Nature Singapore.
- Yurtkorua, E. S., Acarb, P., & Teramanc, B. S. (2014). Willingness to take risk and entrepreneurial intention of university students: An empirical study comparing private and state universities. *Procedia-Social and Behavioral Sciences*, 150, 834-840.
- Zhang, P., & Cain, K. W. (2017). Reassessing the link between risk aversion and entrepreneurial intention: The mediating role of the determinants of planned behavior. *International Journal of Entrepreneurial Behaviour and Research*, 23(5), 793-811.

